

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

Số: /KSBT-DVTTYT

V/v báo giá mua sắm vật tư, hoá chất, sinh phẩm cho hoạt động dịch vụ của Trung tâm KSBT Hải Phòng năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá hàng hóa, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà cung cấp vật tư hóa chất, sinh phẩm phục vụ hoạt động dịch vụ với nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật TP. Hải Phòng
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
- Khoa Dược - Vật tư y tế - Đt: 0225.3842.878, Email: duoc.cdchp@gmail.com
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Số 84 Nguyễn Tất Tố, phường Lê Chân, thành phố

Hải Phòng.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 16h00 ngày 06/05/2026, đến 16h ngày 16/05/2026.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.
- Mẫu báo giá tại Phụ lục II kèm theo.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng kính mời các đơn vị gửi báo giá trong thời gian và địa điểm nêu trên.

Trân trọng cảm ơn.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- HTMĐTQG;
- Khoa TTGDSK (đăng website CDC);
- Phòng TCKT;
- Lưu: VT, D-VTTYT. (Long)

Đông Trung Kiên

PHỤ LỤC I: DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Thư mời báo giá số

/TM-KSBT ngày tháng năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố Hải Phòng)

| STT | Danh mục hàng hóa/dịch vụ | Khối lượng | Đơn vị tính | Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ | Quy cách theo nhà sản xuất hoặc tương | Ghi chú |
|-----|--|------------|-------------|---|---------------------------------------|---------|
| 1 | Dung dịch vệ sinh tay sát khuẩn thường quy dùng trong y tế | 75 | Chai | Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 2,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc, hương liệu. Đạt tiêu chuẩn EN 1499 | 500ml/chai | |
| 2 | Povidon 10% | 106 | Chai | Chế phẩm sát khuẩn da trong phẫu thuật, tiêm chích, chọc dò, đặt catheter. Povidone Iodine 10% kl/tt. Lọ \geq 100ml. | 500ml/chai | |
| 3 | Dung dịch ngâm dụng cụ mức độ cao | 14 | Can | Thành phần: Glutaraldehyde \geq 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đồ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày Test thử đi kèm tương thích với sản phẩm, nồng độ hoạt chất có tác dụng tối thiểu: 1,5%(w/w). Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương. | 5 lít/can | |
| 4 | Lugol | 71 | Chai | Chất lỏng trong suốt, màu nâu đậm, có mùi hắc đặc trưng của iốt và tan hoàn toàn trong nước. | 500ml/chai | |
| 5 | Viên khử khuẩn | 24 | Hộp | Viên nén khử khuẩn - dạng viên sủi - hòa tan nhanh trong nước tạo dung dịch acid hypochlorous (HOCl) cho tác dụng diệt khuẩn tối ưu nhất. Dạng hypochlorous acid không phân ly có tác dụng diệt các mầm bệnh dựa trên cơ chế chlorine hóa màng protein và hệ thống enzyme. | 100 viên/hộp | |
| 6 | Javen | 200 | Lít | Javen 10% - 12%, có mùi đặc trưng. | Can 20 lít | |
| 7 | Axit acetic | 35 | Chai | Dung dịch Acid acetic 3% (CH ₃ COOH) -500 ml/chai | Chai 500ml | |

| | | | | | | |
|----|-------------------------------------|-----|------|---|--------------------------|--|
| 8 | Bộ nhuộm Gram | 9 | bộ | Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml | Bộ 4 chai 250ml | |
| 9 | Giêm sa | 12 | Chai | Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa | Chai 1 lít | |
| 10 | Hoá chất Xanh Cresyl | 500 | ml | Dùng trong xét nghiệm huyết đồ | 100ml/ Lọ | |
| 11 | Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9% | 60 | Chai | Thành phần: NaCl 0,9%, nước tinh khiết | Chai 500ml | |
| 12 | Nước cất (Can 10 lít) | 100 | Lít | Nước cất 2 lần, không màu, không mùi | 10 lít/can | |
| 13 | Cồn 96 độ | 200 | Lít | Trong suốt, không màu có mùi đặc trưng | Can 10 lít | |
| 14 | Cồn 90 độ | 47 | Chai | Cồn 90 độ, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng. Chai 500ml | Chai 500ml | |
| 15 | Cồn 70° 500 ml/chai | 77 | Chai | Cồn 70 độ, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng Chai 500ml | 500 ml/chai | |
| 16 | Khẩu trang y tế dùng 1 lần | 118 | Hộp | "- Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp gồm 02 lớp vải không dệt và ở giữa là các lớp lọc kháng khuẩn >99 % (metlblown). - Vải không dệt + Giấy lọc kháng khuẩn dùng trong y tế không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn. - Thanh tựa mũi: bằng nhựa định hình, an toàn khi sử dụng, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016-TUV; ISO 9001 :2015. | 10 cái/ túi x 50 cái/hộp | |
| 17 | Hộp an toàn bằng giấy | 700 | Cái | Vật liệu làm hộp: Carton 2 mặt phủ màng PE - Độ dày thành hộp: 1,3- 1.4mm - Kích thước ngoài: + Sau khi lắp ráp CxDxR(mm): 275x160x125 - Kích thước lỗ thả Bơm tiêm: Đường kính lỗ thả kim tiêm 36±1mm có nắp đóng mở | 50 cái/ Thùng | |

| | | | | | | |
|----|----------------------------------|------|-----|---|---------------|--|
| 18 | Bông thấm nước y tế | 102 | Kg | Bông y tế thấm nước, 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị to và có độ thấm hút rất cao. Bông dạng dải, được cuộn thành cuộn chắc, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng. Không độc tố và không gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ acid và độ kiềm: Trung tính; Hàm lượng chất béo: Không vượt quá 0.5%. Các chất tan trong nước: $\leq 0,5\%$; Độ ẩm: $\leq 8\%$; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương. | Túi 1kg | |
| 19 | Bông không thấm | 40 | Kg | Bông được làm từ 100% bông tự nhiên không thấm nước | 1 kg/ gói | |
| 20 | Bông y tế (cắt miếng) | 10 | Gói | Sản phẩm được sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên, có độ thấm hút cao. Bông được cắt thành miếng nhỏ kích thước 2cm x 2cm hoặc 3cm x 3cm đồng đều về kích thước và trọng lượng. Tốc độ hút nước: Thời gian chìm ≤ 5 giây. Độ ẩm: $\leq 8\%$; Độ acid và độ kiềm: Trung tính; Hàm lượng chất béo: Không vượt quá 0.5%. Được đóng kín trong bao PE in đầy đủ thông tin về sản phẩm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485 | 500g/ gói | |
| 21 | Băng cá nhân vải | 10 | Hộp | -Lớp nền : Sợi vải đàn hồi 70% Viscose và 30% Polyamide - Keo kết dính nóng chảy: Kẽm Oxide, hỗn hợp SIS/SI, dầu khoáng trắng, Lanolin, Titanium dioxide, Kẽm dibutyl dithiocarbamate,... Độ nhớt 6,600 – 10,600 cP. - Lớp thấm hút có khả năng thấm hút > 500% - Lớp chống dính : Polyethylene - Kích thước 20x60mm | Hộp 102 miếng | |
| 22 | Que đũa lưỡi gỗ | 30 | hộp | Chất liệu gỗ. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. Được tiệt trùng | 100 que/Hộp | |
| 23 | Bao cao su | 5 | Hộp | Làm bằng latex tự nhiên, trong mờ, không màu, không mùi. Chiều dài: 170 mm; Chiều rộng: 52 mm \pm 2 mm. Độ dày: 0,065mm \pm 0,015mm. Độ nhớt: 200-350 CS. | 144 cái/hộp | |
| 24 | Găng tay Phẫu thuật (dài) Size 7 | 4000 | Đôi | Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da. Tiệt trùng bằng khí EO, đóng gói mỗi túi/ đôi. Có cỡ 7.0. Chiều dài: 450, chiều rộng lòng bàn tay size 7: 89 \pm 5mm; cường lực khi đứt trước lão hoá min 12.5N, sau lão hoá min 9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min 700%, sau lão hoá min 550%. lượng bột max 80mg /đôi. Lượng protein max 200g/dm ² . Tiêu chuẩn ISO 13485. | 50 đôi/hộp | |

| | | | | | | |
|----|--|-------|-------|---|---------------|--|
| 25 | Găng khám bệnh (găng tay cao su y tế) Có bột | 24500 | Đôi | Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, thuận cho cả tay trái và tay phải, chiều dài min 220mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu trước già hóa: $\geq 7,0$ N, sau già hóa: $\geq 6,0$ N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước già hóa: 650%, sau già hóa: 500%. Lượng bột : $\leq 10\text{mg}/\text{dm}^2$. Hàm lượng Protein dưới $200 \mu\text{g}/\text{dm}^2$. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương | 50 đôi/hộp | |
| 26 | Găng khám bệnh (găng tay cao su y tế) Size M, L (Không bột) | 6900 | Đôi | Sản xuất từ cao su thiên nhiên, Không phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, chiều dài min 220mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu trước già hóa: $\geq 7,0$ N, sau già hóa: $\geq 6,0$ N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước già hóa: 650%, sau già hóa: 500%. | 50 đôi/hộp | |
| 27 | Bơm tiêm 1ml | 100 | Chiếc | - Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết $\leq 0.03\text{ml}$, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 | Túi 1 chiếc | |
| 28 | Bơm tiêm 5ml Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1" | 11100 | Chiếc | - Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 | 100 chiếc/hộp | |
| 29 | Ống hút điều kinh dk - số 4 | 1200 | Ống | Ống hút điều kinh - size:4 | 1 cái/túi | |
| 30 | Ống hút ngoại số 5 | 55 | Ống | Ống hút điều kinh số 5, khử trùng bằng ethylene oxide, dùng trong sinh sản | 1 ống/túi | |
| 31 | Ống hút ngoại số 6 | 40 | Ống | Ống hút điều kinh số 6, khử trùng bằng ethylene oxide, dùng trong sinh sản | 1 ống/túi | |

| | | | | | | |
|----|---|------|------|---|----------------|--|
| 32 | Ống hút ngoại số 7 | 3 | Ống | Ống hút điều kinh số 7, khử trùng bằng ethylene oxide, dùng trong sinh sản | 1 ống/túi | |
| 33 | Ống hút ngoại số 8 | 3 | Ống | Ống hút điều kinh số 8, khử trùng bằng ethylene oxide, dùng trong sinh sản | 1 ống/túi | |
| 34 | Gel siêu âm | 23 | Can | Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng, Không có formaldehyde, không phát hiện vi khuẩn Staphylococcus, Pseudomonas aeruginosa, Không gây mẫn cảm hoặc rát da, gel trong, tan hoàn toàn trong nước, độ PH trong khoảng 6.5-7.5. Can 05 lít Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016. | 5 lít/can | |
| 35 | Giấy in Siêu âm Sony UPP - 110S | 75 | Cuộn | Giấy in siêu âm (110mm x 20m) | 10 cuộn/hộp | |
| 36 | Giấy in nhiệt 58mm x 30m | 2 | Hộp | Kích thước: 58mm x 30m | 10 cuộn/Hộp | |
| 37 | Ống thổi chức năng hô hấp: 24mm x 75mm | 1000 | Ống | Size: 24mm x 75mm | 100 ống/hộp | |
| 38 | Ống thổi chức năng hô hấp: 30mm x 70mm | 3000 | Ống | Đường kính ống giấy: 30mm Chiều dài ống ngậm giấy: 70mm | 100 ống/hộp | |
| 39 | Ống thổi chức năng hô hấp FlowMIR | 60 | Ống | - Đường kính ngoài: 33,3 mm - Đường kính trong: 30,5 mm - Chiều dài: 41,5 mm - Độ dày: 2 mm - Trọng lượng: 20,29 g Phần ngậm miệng: Ø 30mm Chất liệu: Polycarbonate, giấy / cellulose nguyên chất Không chứa Phthalates, Latex | 60 ống/hộp | |
| 40 | Lam Kính (Loại trơn) | 142 | Hộp | Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25 *75mm, độ dày 1.0-1.2mm, mài mờ một đầu, bề mặt phẳng, không mốc. | 72 cái/hộp | |
| 41 | La men | 30 | Hộp | Kích thước: 18 x 18mm Độ dày: 0.13-0.17 mm | 100 miếng /hộp | |
| 42 | Que lấy bệnh phẩm (Spatula) | 18 | Túi | Chất liệu bằng gỗ. Tiệt trùng | 100 que/túi | |

| | | | | | |
|----|--|-------|-------|---|-----------------|
| 43 | Que tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm | 3500 | Que | Chất liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Được sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác. | 100 que/túi |
| 44 | Tăm bông tiệt trùng | 1000 | Chiếc | - Que tăm bông được tiệt trùng bằng khí E.O, đóng gói riêng lẻ từng chiếc trong mỗi ống nhựa, chiều dài tối đa 18cm - Thân que làm bằng gỗ mịn, không cứng, không cong vênh, không mùi; một đầu que gắn chặt với nắp ống màu đỏ, nắp làm từ nhựa PP không gây độc hại; một đầu cuốn bông. Đầu bông được làm từ sợi cotton hoặc viscose, mềm, không rụng sợi, có khả năng thấm hút tốt - Dùng để lấy mẫu dịch âm đạo, cổ tử cung hoặc dịch tiết sinh dục - Tiêu chuẩn áp dụng: ISO 13485 | 100 chiếc/túi |
| 45 | Kim chích máu | 18 | Hộp | Đầu kim thép không rỉ vát ba đầu sắc nhọn, dùng với bút chích máu, giúp lấy máu không đau. Cỡ kim 28G. Tiệt trùng bằng tia Gamma. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. | 100 cái/hộp |
| 46 | Ống nghiệm 5ml | 14000 | Ống | Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước $\geq 12 \times 75$ mm, có nắp | 500 ống/ Túi |
| 47 | Ống nghiệm 5ml tiệt trùng vô khuẩn, (01 ống / túi) | 40 | Ống | Ống nghiệm tiệt trùng vô khuẩn, (01 ống / túi) Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước $\geq 12 \times 75$ mm, có nắp | 1 ống/túi |
| 48 | Ống nghiệm chống đông EDTA | 8200 | Ống | Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống $\geq 12 \times 75$ mm, Nắp xanh dương bằng nhựa LDPE, nắp đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c...). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc ≥ 6000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương. | 100 cái/khay |

| | | | | | | |
|----|--------------------------------|------|-------------|--|---------------------------|--|
| 49 | Ống nghiệm Heparin | 1600 | Ống | Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống $\geq 12 \times 75 \text{mm}$, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm ≥ 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương. | 100 ống/khay | |
| 50 | Ống nghiệm 14ml đáy tròn | 60 | Ống | Nhựa PP vô khuẩn loại ống có nắp (01 ống/ túi) | 01 ống/Túi | |
| 51 | Ống nghiệm 15ml đáy nhọn | 1300 | Ống | Nhựa PP vô khuẩn loại ống có nắp (01 ống/ túi) Ống Facon | 25-50 ống/hộp | |
| 52 | Ống nghiệm nhựa Falcol 50mL | 2500 | Cái | Chất liệu nhựa PP, nắp xoáy cùng loại. Dung tích: 50ml. Kích thước 30x120mm. Chịu được lực ly tâm tới 6000 RCP. Thân ống chia vạch màu xanh. Hấp tiệt trùng tại 121 độ C. Không chứa nội độc tố. | túi 50 cái | |
| 53 | Đầu côn 10 μL | 15 | Hộp | Thẻ tích làm việc 0.1 μL - 10 μL , , | 500-1000 c/ túi | |
| 54 | Đầu côn 100 μL | 15 | Hộp | Thẻ tích làm việc 10 μL - 100 μL , | 500-1000 c/ túi | |
| 55 | Đầu côn 200 μL | 1000 | Cái | Thẻ tích làm việc 20 μL - 200 μL . Chất liệu bằng nhựa PP | 500-1000 c/ túi | |
| 56 | Đầu côn 1000 μL | 500 | Cái | Thẻ tích làm việc 100 μL - 1000 μL . Chất liệu bằng nhựa PP | 500-1000 c/ túi | |
| 57 | Đầu côn 5mL | 5 | Hộp/ túi | Thẻ tích làm việc 1-5mL, chiều dài ~15cm, | 300 c/ túi | |
| 58 | Đầu côn 10mL | 5 | Hộp/ túi | Thẻ tích làm việc 1-10mL, chiều dài ~15cm, | 100 cái/ túi | |
| 59 | Dầu bôi trơn Silicon Tubes 2cc | 10 | Tuýp | Dùng bôi trơn bơm hút | Tuýp/ hộp | |
| 60 | Dầu soi kính | 1500 | ml | Dùng cho soi kính hiển vi | Chai 100ml or 500ml | |
| 61 | Đèn soi tai mũi họng | 1 | Cái | - Bóng đèn LED ánh sáng trắng công suất cao - Gương cầu được chế tạo chính xác giúp tạo độ gom tròn - Pin sạc dung lượng cao, một lần sạc dùng liên tục từ 6-8 giờ | Cái | |

| | | | | | | |
|----|---|----|-------|---|-------------------|--|
| 62 | Máy đo huyết áp điện tử | 6 | cái | Đo bắp tay. Dải đo: - Huyết áp (0 - 299mmHg); - Nhịp tim (40 ~ 180 nhịp/phút) Độ chính xác: - Huyết áp (\pm 3mmHg) - Nhịp tim (\pm 5%) | 1 cái/hộp | |
| 63 | Ống nghe y tế (Ống tai nghe nút mềm) | 2 | cái | Mặt nghe và quai nghe làm từ hợp kim kẽm mạ crom. Tai nghe bằng cao su dẻo. (Ống tai nghe nút mềm) Quai nghe có góc độ phù hợp, giúp tai nghe khít sát mà không gây đau Chuông nghe dùng để nghe âm thanh có tần số trung bình hoặc thấp, màng nghe dùng để nghe âm thanh có tần số cao. Chuyển đổi giữa màng nghe và chuông nghe bằng cách xoay mặt nghe 180 độ cho đến khi nghe tiếng cạch. Dây nghe bọc PVC mềm cho khả năng cách âm và truyền âm tốt, không chứa cao su thiên nhiên | 1 cái/hộp | |
| 64 | Dây bơm nhu động dùng cho các dòng máy huyết học Nihon Kohden | 15 | Chiếc | Dây bơm nhu động - Peristaltic Pump Tubing) dùng cho các dòng máy huyết học Nihon Kohden (như MEK-6420, MEK-6510, MEK-7300,...) | 10 chiếc/ túi. | |
| 65 | Khăn lau sợi thủy tinh | 20 | Cái | Chất liệu vải + sợi thủy tinh | 5 Chiếc/ gói | |
| 66 | Test xét nghiệm nước tiểu 10 Thông số (Que thử phân tích nước tiểu 10 thông số) | 67 | Hộp | Dùng cho các máy phân tích nước tiểu Mission Có bước sóng 525 nm và 635 nm, có thể đọc bằng mắt. Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU). Dạng que. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA | 100 test/ hộp | |
| 67 | Chẩn đoán thai sớm | 2 | Hộp | Que thử định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Độ chính xác tương quan: 100%. Ngưỡng phát hiện: 25 mIU/mL. Không bị phản ứng chéo bởi các chất sau: LH (500 mIU/mL), FSH (1000 mIU/mL) và TSH (1000 μ IU/mL) Không bị gây nhiễu bởi các chất: Acetaminophen (20 mg/dL), Caffeine (20 mg/dL), Glucose (2 g/dL), Hemoglobin (1 g/dL). Đọc kết quả tại phút thứ 3 | 50 test/ hộp | |

| | | | | | | |
|----|--|------|------|--|-------------|--|
| 68 | Test Clamydia | 800 | Test | <p>Phát hiện định tính kháng nguyên Chlamydia trong mẫu bệnh phẩm cổ tử cung nữ, mẫu niệu đạo nam và mẫu nước tiểu nam.</p> <p>Độ nhạy: $\geq 90\%$</p> <p>Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p> | 20 test/hộp | |
| 69 | Test nhanh HIV1/2 Ab Rapid Test Strips | 1400 | Test | <p>Que thử xét nghiệm sử dụng để định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 và nhóm O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màng: kháng nguyên HIV tái tổ hợp bao gồm gp41, gp36 và kháng nguyên tái tổ hợp HIV-O. - Lớp cộng hợp: hạt vàng liên hợp với kháng nguyên tái tổ hợp gp41, gp36 và HIV-O. - Vạch kết quả: các kháng nguyên HIV-1 0,408ug, HIV-2 0,272ug, HIV-O 0,138ug. - Vạch chứng: kháng thể dê kháng thể IgG 0,340ug <p>Ống chống đông máu như heparin, EDTA và sodium citrate không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm</p> <p>Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HIV EIA:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100%% - Độ đặc hiệu tương quan: 99,0% - Độ chính xác tương quan: 99,3% - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% <p>Đọc kết quả ở phút thứ 10</p> | 50 Test/Hộp | |

| | | | | | | |
|----|---------------------------------|-----|------|---|----------------|--|
| 70 | Test Viêm gan B | 700 | Test | <p>Que thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng cộng hợp: Kháng thể kháng HBsAg 0,35ug, kháng thể IgG thỏ 0,233ug - Vạch kết quả: Kháng thể kháng HBsAg 0,514ug - Vạch chứng: Kháng thể IgG dê kháng thỏ 0,428ug <p>Ngưỡng phát hiện (LOD): 0,92ng/mL</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: : 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 99.7% - Độ chính xác tương quan: 99,8% <p>Không có phản ứng chéo với: yếu tố dạng thấp RF, vi rút viêm gan D, vi rút viêm gan E, vi rút viêm gan G.</p> <p>Không bị gây nhiễu bởi các chất sau: Methydoxa, dextran, acetylsalicylic acid, furosemide, indomethacin, nicotinic acid, probenecid, quindine hydrochloride monhydrate, sulfamethoxazole.</p> <p>Đọc kết quả ở phút thứ 10</p> | 50 Test/Hộp | |
| 71 | Test nhanh Viêm gan A (HAV) IgM | 350 | Test | <p>Test thử nhanh đồng thời phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút viêm gan A ở huyết thanh hoặc huyết tương người với 3 vạch được phủ sẵn trên bề mặt màng: “G” (vạch thử HAV IgG), “M” (vạch thử HAV IgM) và “C” (vạch chứng).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy 97.6% và độ đặc hiệu là 98% - Thẻ tích sử dụng huyết thanh hoặc huyết tương chỉ là 5 µL và thời gian đọc kết quả là 20 phút - 1 test thử bao gồm: - Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng vi rút viêm gan A - keo vàng (1,0±0,2 µg) - Vạch thử “G”: Kháng thể đơn dòng chuột kháng IgG người (0,640 ± 0,128 µg) - Vạch thử “M”: Kháng thể đơn dòng chuột kháng IgM người (0,224 ± 0,045 µg) - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột (0,640±0,128 µg) - Tiêu chuẩn ISO, CE, CFS EU | Hộp 25 test | |

| | | | | | | |
|----|-------------------------------------|-----|------|--|-----------------|--|
| 72 | Test nhanh Viêm gan E (HEV) IgM | 350 | Test | <p>Khay thử xét nghiệm nhanh dùng để phát hiện định tính các kháng thể (IgG và IgM) kháng virus viêm gan E trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Xét nghiệm nhanh HEV IgG/IgM (Huyết thanh/Huyết tương) đã được so sánh với xét nghiệm ELISA HEV IgG/IgM thương mại hàng đầu; kết quả cho thấy xét nghiệm nhanh HEV IgG/IgM (Huyết thanh/Huyết tương) có độ nhạy và độ đặc hiệu cao.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với kháng thể IgG kháng HEV: <ul style="list-style-type: none"> + Độ nhạy tương đối: 100% + Độ đặc hiệu tương đối: 100% + Độ chính xác: 100% - Đối với kháng thể IgM kháng HEV: <ul style="list-style-type: none"> + Độ nhạy tương đối: 100% + Độ đặc hiệu tương đối: 100% + Độ chính xác: 100% <p>Khay thử chứa các hạt kháng nguyên HEV, kháng thể chuột kháng IgM người và kháng thể chuột kháng IgG người được cố định trên màng.</p> | 20 Test/ Hộp | |
| 73 | Test nhanh Heroin-Morphine- Opiates | 200 | Test | <p>Định tính phát hiện Morphine trong nước tiểu của người.</p> <p>Hoạt chất chính: Kháng thể kháng MOP, cộng hợp MOP-BSA</p> <p>Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan 100%, - Độ đặc hiệu tương quan 100%, - Độ chính xác tương quan 100%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp 100% <p>Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 µg/mL: 4-Acetamidophenol, N-Acetylprocainamide, Ampicillin, Aspartame.</p> <p>Đọc kết quả tại 5 phút</p> | 50 Test/Hộp | |

| | | | | | | |
|----|---------------------------------------|----|------|---|----------------|--|
| 74 | Test xét nghiệm kháng nguyên HBs | 50 | Test | <p>Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người.</p> <p>Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Độ chính xác tương quan: 100%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100% <p>Ngưỡng phát hiện (LOD) : 1 ng/mL.</p> <p>Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HCV, Dengue, HIV, RF, Syphilis, TB, H.pylori.</p> <p>Không bị gây nhiễu bởi Sodium citrate nồng độ 3.8% và EDTA nồng độ 3.4 $\mu\text{mol/L}$</p> <p>Phân loại BYT: D</p> <p>Đọc kết quả tại 15 phút.</p> | 50 Test/Hộp | |
| 75 | Kít thử nhanh phát hiện kháng thể HBs | 50 | Test | <p>Định tính phát hiện kháng thể HBsAb trong huyết thanh hoặc huyết tương của người.</p> <p>Hoạt chất chính: Các kháng nguyên HBsAg tái tổ hợp (Lab HBsAg, kháng nguyên HBsAg).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100%; - Độ đặc hiệu tương quan: 98.7% ; - Độ chính xác tương quan: 99.5%; <p>Không bị phản ứng chéo với các mẫu dương tính yếu tố dạng thấp (RF), HAV, Syphilis, HIV, H. pylori, CMV, Rubella.</p> <p>Phân loại BYT: D</p> <p>Đọc kết quả tại 15 phút. "</p> | 40 Test/Hộp | |

| | | | | | | |
|----|--|-----|-------|--|-------------------|--|
| 76 | Abbott Determin HIV 1/2 | 100 | Test | <p>Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$,</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương máu toàn phần: 50uL. Không cần dung dịch đệm cho mẫu huyết thanh, huyết tương . - Sản xuất tại nước thuộc G7. - Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương - Đạt tiêu chuẩn WHO-PQ <p>Thành phần chính: Anti- HIV-1 Antibody, Anti-HIV-2 Antibody, HIV-1 Group O (pGO9-CKS/XL-1), Antigen hiv-2 (PjC100), HIV-1 (pOM10/PV361) Antigen, HIV-1 (pTB319/XL-1) Antigen, HIV-2 (peptide) Antigen, HIV-1/2 Peptide- BSA</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO</p> | Hộp 100 test | |
| 77 | Rapid Anti HIV 1/2 Test Card (Intec) | 80 | Test | <p>Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 99.59%, Độ đặc hiệu: 99.87% - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fc Mcab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm khẳng định HIV của viện Vệ sinh dịch tễ TW năm 2020 | 40 Test/hộp | |
| 78 | Pasteur Pipettes | 100 | chiếc | Chất liệu thủy tinh/ hút tinh trùng. Dung tích 2-3ml | 25-50 chiếc / hộp | |
| 79 | Dụng cụ bơm tinh trùng Gynetic. (Cần bơm Gynetics) | 1 | Hộp | <ul style="list-style-type: none"> - Đầu mềm, ít gây tổn thương cho buồng cổ tử cung. - Có khóa cho các trường hợp dùng với bơm tiêm. - Chiều dài ống bơm 20cm (không bao gồm tay cầm) - Kiểm soát chất lượng: MEA và LAL - Kích thước: + Chiều dài bao gồm cả tay cầm: 230 mm (+2mm) + Đường kính ngoài: 2 mm \pm 0.05 mm. + Thể tích: 0.080 ml. - Được tiệt trùng bằng khí ETO, đóng gói từng cái - Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485. | 25 cái/ Hộp | |

| | | | | | | |
|----|-----------------|---|-----|---|------------|--|
| 80 | Sil-Select Plus | 4 | kit | _Sil-Select Plus Upper layer + pH=7.20 - 7.60 +Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280-310 + Tỷ trọng: 1.0500-1.0700g/ml Sàng lọc nấm, vi khuẩn: Âm tính; + Nội độc tố vi khuẩn [EU/ml]: < 0.5EU/ml _ Sil-Select Plus Lower layer + pH= 7.2-7.6 + Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 290-330 +Tỷ trọng [g/ml]: 1.1050 - 1.1150; Sàng lọc nấm, vi khuẩn: Âm tính; +Nội độc tố vi khuẩn [EU/ml]: <0.5 | 2x20ml/kit | |
| 81 | FertiCult | 4 | Hộp | pH= 7.2-7.6 Nội độc tố: < 0.5EU/ml Tỷ trọng: 1.1050-1.1150g/ml Màn nấm: Âm tính.Kiểm tra khả năng sống của tinh trùng >80%.Độ nhớt (25°C): < 1.65cP Đóng gói: 5 lọ x20ml/ hộp | 5 lọ x20ml | |

| | | | | | | |
|----|--|----|-----|---|---------------------|--|
| 82 | Bộ Beta HCG | 6 | Hộp | <p>Bộ xét nghiệm β-hCG ELISA của hãng DRG là một xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme dùng cho chẩn đoán “in vitro” định lượng chorionic gonadotropin người (hCG và β-hCG) trong huyết thanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần gồm: <ul style="list-style-type: none"> ● Khay vi giếng: 96 giếng ● Chất chuẩn (Chuẩn 0-5): 6 lọ x 1 mL/lọ nồng độ: 0, 5, 25, 20, 100, 200 mIU/m ● Dịch pha loãng mẫu: 1 lọ, 10 mL ● Enzyme liên hợp: 1 lọ, 11 mL ● Dung dịch cơ chất: 1 lọ, 14 mL ● Dung dịch dừng phản ứng: 1 lọ, 14 mL - Loại mẫu: huyết thanh - Thẻ tích mẫu: 25μl - Thời gian ủ theo từng đợt: 60/15 phút - Khoảng xét nghiệm: 1 – 200 mIU/mL - Độ nhạy phân tích: < 1 mIU/mL - Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm. - Độ lặp lại CV \leq 8.9 - Độ tái lập CV \leq 9.9 - Không có hiệu ứng hook liều cao nào được ghi nhận - Bảo quản: 2-8 °C - Hạn sử dụng: 12 tháng kể từ ngày sản xuất. | 96 test/hộp | |
| 83 | Hoá chất xét nghiệm định lượng Glucose | 17 | Hộp | <p>Giới hạn phát hiện tối thiểu là 0,54 mg / dl Độ tuyến tính: \geq 500mg/dl Độ lặp lại (Intra-assay precision): \leq 1.39% Độ tái lập (Inter-assay precision): CV \leq 1.92% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp \geq 160ml (4x40ml)</p> | 160ml (4x40ml) | |
| 84 | Hoá chất sinh hóa định lượng protein toàn phần | 2 | Hộp | <p>13 mmol/l EDTA/Cu complex 875 mmol/l Sodium hydroxide and alkyl aryl polyether (AAP) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Giới hạn phát hiện tối thiểu là 0,01 g/dl Độ tuyến tính tới \geq17mg/dl Hộp \geq 720 mL (6x120mL)</p> | 720 mL (6x120mL) | |

| | | | | | | |
|----|--|---|-----|---|---------------------------------|--|
| 85 | Hoá chất sinh hóa định lượng Creatinin | 3 | Hộp | ≥ 12.7 mmol/l picric acid ≥ 8.4 mmol/l sodium lauryl sulphate solution. Giới hạn phát hiện: ≤ 4.5 mg/l Độ tuyến tính tới ≥ 90 mg/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp ≥ 250 ml (2x100ml + 2x25ml) | 250ml (2x100ml + 2x25ml) | |
| 86 | Hoá chất sinh hóa định lượng Ure | 3 | Hộp | 2-Oxoglutarate 7.5 mmol/l GLDH (microbial) ≥ 800 U/l NADH 0.28 mmol/l Độ tái lập (Inter-assay precision): CV $\leq 2.36\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ 500 ml (4x100ml + 4x25ml) | 500 ml (4x100ml + 4x25ml) | |
| 87 | Hoá chất sinh hóa định lượng Cholesterol | 3 | Hộp | CHE ≥ 100 U/l; CHOD ≥ 100 U/l; POD ≥ 1000 U/l 4-AP ≥ 0.2 mmol/l; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Giới hạn phát hiện: 0.0063g/l Độ tuyến tính tới ≥ 5 g/l Độ tái lập (Reproducibility): $\leq 3.49\%$ Hộp ≥ 400 ml (4x100ml) | 400ml (4x100ml) | |
| 88 | Hoá chất sinh hóa định lượng Triglyceid | 3 | Hộp | Chlorophenol 2 mmol/l ATP 2 mol/l 4-AP 0.4 mmol/l Giới hạn phát hiện ≤ 0.009 g/l Độ tuyến tính tới ≥ 10 g/l Độ tái lập (Reproducibility): $\leq 0.5\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp ≥ 160 ml (4x40ml) | 160ml (4x40ml) | |
| 89 | Hoá chất sinh hóa định lượng HDL-C | 3 | Hộp | N-ethyl-N- (2-hydroxy-3 sulfopropyl) -3-toluidine dinatri (TOOS) <1 mM 4-aminoantipyrine (4-AAP) <1 mM Chất hiệu chuẩn đi kèm Giới hạn phát hiện: ≤ 4 mg/dl Độ tuyến tính tới ≥ 150 mg/dl Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp ≥ 72 mL (2x27ml + 2x9mL) | 72mL (2x27ml + 2x9mL) | |

| | | | | | | |
|----|---|---|-----|---|----------------------------------|--|
| 90 | Hoá chất sinh hóa định lượng LDL | 3 | Hộp | Cholesterol esterase 1000 U/l, Cholesterol oxidase 1200 U/l, Peroxidase 1250 U/l, Absorbate oxidase 3000 U/l, 4-aminoantipyrine 1g/l and 7 g/l surfactant in 50 mM MES buffer. Hộp \geq (80 mL (60 mL + 20 mL) + calibrator) | 80 mL (60 mL + 20 mL - 200 det.) | |
| 91 | Hoá chất sinh hóa định lượng AST (GOT) | 3 | Hộp | L-Aspartate \geq 200 mmol/l NADH \geq 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate \geq 12 mmol/l Độ tái lập (Reproducibility): \leq 2.86% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp \geq 200ml (4x40ml + 1x40ml) | 200ml (4x40ml + 1x40ml) | |
| 92 | Hoá chất sinh hóa định lượng ALT (GPT) | 3 | Hộp | L-Alanine \geq 500 mmol/l NADH \geq 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate \geq 15 mmol/l Độ tái lập (Reproducibility): \leq 1.82% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp \geq 200ml (4x40ml + 1x40ml) | 200ml (4x40ml + 1x40ml) | |
| 93 | Hoá chất sinh hóa định lượng Acid Uric- | 3 | Hộp | 4-AP 0.10 mmol/l Potassium ferrocyanide 6 umol/l DHS 2.0 mmol/l Độ nhạy: \leq 0.03 mg/dl Độ tuyến tính tới \geq 20 mg/dl Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp \geq 500ml (4x100ml + 1x100ml) | 500ml (4x100ml + 1x100ml) | |
| 94 | Hoá chất sinh hóa định lượng canxi | 3 | Hộp | arsenazo III \geq 1.4 g/l Giới hạn phát hiện: \leq 2.5 mg/dl Độ tuyến tính tới \geq 20 mg/dl Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp \geq 200ml (4x50ml) | 200ml (4x50ml) | |
| 95 | Chất chuẩn QC máy sinh hóa | 3 | Hộp | Huyết thanh đông khô Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp: 6ml (2x3ml) | 6ml (2x3ml) | |

| | | | | | | |
|-----|--|---|-------|---|---|---------------------|
| 96 | dung dịch rửa máy | 3 | Chai | 5% Potassium hydroxide, 1% Citrate buffer and surfactants Chai \geq 2L | Chai 2L | hóa chất XL Wash |
| 97 | Chất kiểm chuẩn | 6 | Bộ | Chất kiểm chuẩn đa giá trị cho xét nghiệm sinh hóa Mức kiểm soát 1: lọ 5 ml đồng nhất và huyết thanh đông khô với nồng độ bình thường hoặc ngưỡng bình thường/bệnh lý của chất chuyển hóa và enzym. Mức kiểm soát 2: lọ 5 ml đồng nhất và huyết thanh đông khô với nồng độ bệnh lý hoặc ngưỡng bình thường/bệnh lý của các chất chuyển hóa và enzym | Bộ (1x5ml Nivel 1 + 1x5ml Nivel 2) | |
| 98 | Hoá chất CELLPACK | 7 | Thùng | Thành phần: Sodium Chloride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l Thùng 20 lít Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | 20 lít/thùng | |
| 99 | dung dịch ly giải hồng cầu. (Hoá chất Stromattolyser- WH) | 6 | Chai | Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/l và sodium chloride 0.6g/l Chai 500ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | 500ml/chai | |
| 100 | Dung dịch kiểm rửa máy huyết học. (Hoá chất CELLCLEAN (CL-50) Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học, | 3 | Hộp | Công dụng: Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học, Bảo bảo ở 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định đến khi hết hạn Thành phần: Sodium hypochlorite 5% Hộp 50mL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | 50mL x 1 | |

| | | | | | |
|-----|--|---|----|---|-----------|
| 101 | Vật liệu kiểm soát huyết học. (Kiểm chuẩn máy huyết học 3 thành phần Bạch cầu) | 3 | Lọ | <p>Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 22 thông số báo cáo</p> <p>Công dụng: vật liệu kiểm soát huyết học chủ yếu dùng trong kiểm soát chất lượng nội bộ phòng xét nghiệm trên các thành phần máu bằng những phương pháp tự động, bán tự động hoặc thủ công</p> <p>Bảo quản: từ 2 - 8 độ C</p> <p>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày</p> <p>Thành phần: tế bào hồng cầu ở người được làm ổn định, bạch cầu cố định từ động vật có vú và thành phần tiểu cầu trong chất bảo quản.</p> | 1 x 1.5mL |
|-----|--|---|----|---|-----------|

Vật liệu kiểm soát huyết học (Combo 03box)

Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 22 thông số báo cáo
Công dụng: vật liệu kiểm soát huyết học chủ yếu dùng trong kiểm soát chất lượng nội bộ phòng xét nghiệm trên các thành phần máu bằng những phương pháp tự động, bán tự động hoặc thủ công
Bảo quản: từ 2 - 8 độ C
Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày
Thành phần: tế bào hồng cầu ở người được làm ổn định, bạch cầu cố định từ động vật có vú và thành phần tiểu cầu trong chất bảo quản.

1 x 1.5mL

| | | | | | | |
|-----|--|---|----|---|-----------|--|
| | Vật liệu kiểm soát huyết học. (Kiểm chuẩn máy huyết học 3 thành phần Bạch cầu) | | | <p>Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 22 thông số báo cáo</p> <p>Công dụng: vật liệu kiểm soát huyết học chủ yếu dùng trong kiểm soát chất lượng nội bộ phòng xét nghiệm trên các thành phần máu bằng những phương pháp tự động, bán tự động hoặc thủ công</p> <p>Bảo quản: từ 2 - 8 độ C</p> <p>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày</p> <p>Thành phần: tế bào hồng cầu ở người được làm ổn định, bạch cầu cố định từ động vật có vú và thành phần tiểu cầu trong chất bảo quản.</p> | 1 x 1.5mL | |
| 102 | Máu chuẩn MEK dùng cho máy xét nghiệm huyết học | 5 | Lọ | Dùng để kiểm chuẩn máy huyết học 5 thành phần Bạch cầu. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485. Đóng gói lọ 3ml Xuất xứ: G7 | 3ml | |

| | | | | | | |
|-----|--|----|-------|--|---------|--|
| 103 | Hoá chất DILUANT LMG | 24 | Thùng | Dung dịch pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học . Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 Thành phần: - Organic buffer < 0,1 % - Sodium salts < 1,0 % - Natrium azide < 0.05% Độ pH: (6.95 ± 0.10) Điện trở suất: (58.5 ± 6.0) Ohm.cm Áp suất thẩm thấu: (330 ± 10) mOsmol/kg Hộp 20 lít Xuất xứ: G7 | 20 Li | |
| 104 | Hoá chất AGENT DE LYSE LMG | 17 | Lọ | Dung dịch phá vỡ tế bào hồng cầu, đo HGB trong xét nghiệm huyết học . Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485. Thành Phần: - Ammonium salts < 3,0% - Ammonium oxalate < 3,0 % - Potassium cyanide < 0,1 % Độ pH: (8.00 ± 0.50) Điện trở suất: (33.0 ± 6.0) Ohm.cm Áp suất thẩm thấu: (480 ± 10) mOsmol/kg Hộp 500 ml Xuất xứ: G7 | 0.5 Lít | |
| 105 | Hoá chất AGENT DE LYSE 5 DIFF | 10 | Chai | Dung dịch ly giải tế bào hồng cầu. Thành phần: Quaternary ammonium salt, sodium salt, buffer. Chai 500ml | 500ml | |
| 106 | Hoá chất DETERGENT Enzymmatique dung dịch rửa thường | 4 | Chai | Dung dịch rửa thường quy dùng cho máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: - Organic buffer < 0.5% - Sodium salts < 2,0 % - Proteolytic enzyme < 0,5 % - Preservative < 0.05% Độ pH: (7.20 ± 0.10) Điện trở suất: (70.0 ± 6.0) Ohm.cm Áp suất thẩm thấu: (320 ± 20) mOsmol/kg Hộp 05 lít Xuất xứ: G7 | 5 Lít | |

| | | | | | | |
|-----|---|---|------|---|---------|--|
| 107 | Hoá chất DETERGENT CHLORE dung dịch rửa mạnh | 4 | Chai | Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Sodium hypochloride <4.0% Độ pH: (12.50 ± 0.50) Điện trở suất: (21.0 ± 6.0) Ohm.cm Hộp 05 lít Xuất xứ: G7 | 5 Lít | |
| 108 | Nhóm máu ABO (Bộ 03: Anti A.Anti B, Anti AB) | 1 | Bộ | Thuốc thử được sử dụng để phát hiện nhóm máu A, B, và AB trong mẫu máu người. Hiệu giá ≥ 1:256. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485 | Lọ 10ml | |

PHỤ LỤC II: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời báo giá số /TM-KSBT ngày tháng năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố Hải Phòng)

Kính gửi: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng và khả năng cung ứng của Công ty, chúng tôi
 ...[Ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh], xin gửi báo giá như sau:

1. Báo giá cho hàng hóa liên quan:

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất | Thông số kỹ thuật | Mã HS | Năm sản xuất | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng/ Khối lượng | Đơn giá (VNĐ) | Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ) | Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|-----|-------------------|---|-------------------|-------|--------------|---------|-----|----------------------|---------------|---|----------------------------------|------------------|
| 1 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | |
| n | | | | | | | | | | | | |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ...ngày, kể từ ngày.... tháng...năm[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày kể từ ngày...]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.....tháng..... năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu)

